

Số: 222 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG TH ĐỒNG ĐA
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 072

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của **Trường Tiểu học Đồng Đa** và biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 03/8/2020 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Tiểu học Đồng Đa**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Tiểu học Đồng Đa** như sau :

I. Phần số liệu:

- Quyết toán thu - chi ngân sách, hoạt động sự nghiệp năm 2019 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn thu dịch vụ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách).

- Trong thời gian thực hiện xét duyệt không tiến hành đối chiếu xác minh các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê tiền mặt, vật tư, tài sản của đơn vị.

- Phương pháp kiểm tra: chỉ chọn mẫu một số chứng từ thu - chi năm 2019 của đơn vị.

- Xét duyệt trên cơ sở số liệu báo cáo, hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

II. Phần số liệu quyết toán:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: không có

- Tổng số thu trong năm	:	0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	18.406.836 đồng
- Dự toán được giao trong năm trong đó:	:	9.397.474.000 đồng

+ Dự toán giao đầu năm	:	9.169.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	228.474.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	8.811.866.273 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	8.811.866.273 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán)	:	5.612.104 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	598.402.459 đồng
+ Kinh phí đã nhận	:	0 đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	:	598.402.459 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN	:	0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN	:	0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN	:	0 đồng

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2018:

Đơn vị đã hoàn trả cha mẹ học sinh số tiền 27.240.339 đồng từ nguồn thu hộ - chi hộ còn tồn của năm học 2017 – 2018.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí thường xuyên (nguồn 13):

- Tồn năm trước chuyển sang	:	18.406.836 đồng
- Dự toán chi được giao (bao gồm điều chỉnh tăng/giảm trong năm)		
(không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	:	6.048.674.000 đồng
- Kinh phí thực hiện chi thường xuyên	:	5.515.161.911 đồng
- Kinh phí tiết kiệm được	:	551.918.925 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm	:	533.512.089 đồng
+ Chi tăng thu nhập	:	172.374.999 đồng
+ Trích lập các Quỹ	:	361.137.090 đồng
- Kinh phí còn tồn chuyển năm sau	:	18.406.836 đồng

b. Kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 14):

- Nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang	:	0 đồng
- Nguồn CCTL năm 2019 bổ sung (nếu có)	:	3.239.000.000 đồng
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	:	78.000.000 đồng

- + Nguồn kinh phí thực hiện
 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND : 3.161.000.000 đồng
- Chi trong năm : 2.659.004.377 đồng
- + Thực hiện điều chỉnh MLCS : 78.000.000 đồng
- + Trả thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND : 2.581.004.377 đồng
- Nguồn CCTL tồn cuối năm 2019 : 579.995.623 đồng

c. Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12):

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán (bao gồm kinh phí bổ sung)	Quyết toán	Quyết toán tăng, giảm so với dự toán	Nguyên nhân tăng, giảm
A	B	1	2	3=1-2	
1	Tiền tết nguyên đán 2019	96.000.000	96.000.000	0	
2	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập	13.800.000	8.187.896	5.612.104	
	Cộng	109.800.000	104.187.896	5.612.104	

d. Kinh phí hủy dự toán:

- Nguồn Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12): **5.612.104đ** (số tiền bằng chữ: Năm triệu sáu trăm mười hai ngàn một trăm lẻ bốn đồng).

- Nguyên nhân kinh phí còn thừa:

+ Kinh phí dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập: 5.612.104đ

e. Chuyển nguồn dự toán năm 2019 sang năm 2020 để tiếp tục sử dụng:

Dự toán năm 2019 chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng: 598.402.459 đồng

Trong đó : Nguồn kinh phí giao tự chủ: 18.406.836 đồng

: Nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang: 579.995.623 đồng

f. Kinh phí nộp ngân sách nhà nước: Không có

g. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: không có

h. Thuyết minh số liệu quyết toán các nội dung khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 từ nguồn thu hoạt động dịch vụ:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang : 742.793.728 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2019 : 388.806.126 đồng
- Chi trong năm : 427.652.619 đồng
- + Thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP

: 189.397.421 đồng

+Trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND:

238.255.198 đồng

- Nguồn CCTL tồn cuối năm 2019

: 703.947.235 đồng

*** Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2019:**

- Đã thực hiện chi trả cho:

+ Bà Nguyễn Lan Anh số tiền: 45.147.559 đồng

- Nguồn kinh phí thực hiện chi trả: bao gồm

+ Nguồn kinh phí thực hiện chi thường xuyên(nguồn 13) : 45.147.559 đồng

- Chứng từ 198NS ngày 20 tháng 01 năm 2020 nội dung chuyển kinh phí hưởng trợ cấp thôi việc tháng 12/2019.

*** Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo năm 2019:**

- Tồn năm trước chuyển sang : 0 đồng

- Dự toán năm 2019 (bao gồm điều chỉnh trong năm) : 334.927.000 đồng

- Chi năm 2019 : 334.927.000 đồng

- Tồn cuối năm 2019 : 0 đồng

*** Tình hình xử lý số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2018-2019: (đính kèm Biểu số 9)**

1. Đối với số tồn nguồn thu thỏa thuận: 1.868.914.400 đồng

+ Tiền 2% nộp thuế: 109.710.400 đồng

+ Trích 40% tiền cải cách tiền lương: 388.145.598 đồng

+ Trích tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 1.371.058.402 đồng

2. Đối với số tồn nguồn thu hộ chi hộ (của năm học 2018-2019): 82.113 đồng.

Phụ huynh học sinh thống nhất Biên bản thỏa thuận thống nhất chuyển nguồn thu hộ - chi hộ năm học 2018-2019 sang năm học 2019-2020 tiếp tục sử dụng với số tiền 82.113 đồng.

III/ Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.327.806.617 đồng, trong đó:

+ Trích lập các Quỹ: 1.939.000.491 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 388.806.126 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:**1. Nhận xét:**

- Công tác kế toán:

- + Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas.
- + Hàng tháng đơn vị có lập Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt. Tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2019 là 18.770.763 đồng (Biên bản kiểm kê quỹ tháng 12/2019).
- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.
- Chứng từ kế toán: có sử dụng hóa đơn, chứng từ thanh toán các khoản chi hoạt động thường xuyên trong năm.
- Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ, đột xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch.
- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán. Đơn vị chưa thực hiện tổng báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư 99/2018/TT-BTC.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:
 - +B01/BCTC, B02/BCTC, B03a/BCTC: Đơn vị có thuyết minh .
 - +B01/BCQT, B02/BCQT, B03/BCQT: Đơn vị có thuyết minh thông tin.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước, các Văn bản, chủ trương như:
 - + Về lập, phân bổ và giao dự toán: Công khai Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC.
- **Về mua sắm, sửa chữa tài sản:**
 - + Đơn vị làm danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu.
 - + Thực hiện nộp báo cáo tài sản đúng hạn quy định.
 - + Số liệu kiểm kê tài sản cố định khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại theo đúng quy định.
 - + Quản lý và sử dụng tài sản: hao mòn và khấu hao phân biệt theo TT45/2018/TT-BTC tính hao mòn từ nguồn dịch vụ công, phải trích khấu hao theo quy định.
- * Thuê tài sản: Không có
- Số liệu báo cáo tài sản:

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	140.689.281.492	140.689.281.492	0	-
2	Khấu hao và hao mòn	(4.536.286.283)	(4.536.286.283)	0	-
3	Giá trị còn lại	136.152.995.209	136.152.995.209	0	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	1.868.487.413	1.868.487.413	-	-

- Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: đúng theo Thông tư 107.

- Công tác công khai, quản lý kinh phí hoạt động, quản lý sử dụng tài sản:

* Quy chế chi tiêu nội bộ: Quyết định số 01/QĐ-ĐĐ ngày 02/01/2019.

* Quy chế công khai tài chính ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-ĐĐ ngày 23/10/2018.

* Quy chế quản lý tài sản công: Quyết định số 65/QĐ-ĐĐ ngày 23/10/2018.

2. Kiến nghị:

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2020 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **1.283.942.858 đồng** (Nguồn dịch vụ: 703.947.235 đồng, nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 579.995.623 đồng).

- Đối với các khoản thu theo thỏa thuận đề nghị đơn vị thực hiện theo Hướng dẫn liên phòng số 1362/GDĐT-TCKH ngày 05/9/2019 về việc thu, sử dụng học phí và thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2019-2020 và thực hiện đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi và sử dụng các khoản thu đúng mục đích thu.

Để thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, đề nghị đơn vị lưu ý một số nội dung như sau:

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị

- Theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Đơn vị thực hiện kế hoạch thu hộ chi hộ và thu thỏa thuận theo nguyên tắc thu đủ bù chi.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài. (TT13/2017/TT-BTC).

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính.

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán

số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./.

Nơi nhận:

- Trường TH Đồng Đa;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Tuấn.



TRƯỜNG PHÒNG

Trần Minh Vũ

**ĐƠN CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019****ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 262/TB-TCKH ngày 15/9/2020)

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	10.141.924.714
	a. Từ NSNN cấp	10.141.924.714
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí (05=06+07+08)	10.043.924.714
	a. Chi phí hoạt động	10.043.924.714
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	98.000.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	5.304.611.747
2	Chi phí	5.083.451.214
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	221.160.533
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-
V	Chi phí thuế TNDN	61.340.533
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	257.820.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	203.352.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	63.928.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 262/TB-TCKH ngày 15/9/2020)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Tổng loại 070	Tổng khoản 072	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	B	I	2	3	4
A	Nguồn ngân sách nhà nước:				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	64.662.876	64.662.876	64.662.876	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	64.662.876	64.662.876	64.662.876	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	64.662.876	64.662.876	64.662.876	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	11.041.731.000	11.041.731.000	11.041.731.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.377.341.000	10.377.341.000	10.377.341.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	664.390.000	664.390.000	664.390.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11.106.393.876	11.106.393.876	11.106.393.876	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.442.003.876	10.442.003.876	10.442.003.876	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	664.390.000	664.390.000	664.390.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	10.141.924.714	10.141.924.714	10.141.924.714	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.492.655.583	9.492.655.583	9.492.655.583	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	649.269.131	649.269.131	649.269.131	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	10.141.924.714	10.141.924.714	10.141.924.714	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.492.655.583	9.492.655.583	9.492.655.583	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	649.269.131	649.269.131	649.269.131	
6	Kinh phí giảm trong năm	15.120.869	15.120.869	15.120.869	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:				
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	15.120.869	15.120.869	15.120.869	
	- Đã nộp NSNN:				
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	15.120.869	15.120.869	15.120.869	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	949.348.293	949.348.293	949.348.293	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	949.348.293	949.348.293	949.348.293	
	- Kinh phí đã nhận				

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Tổng loại 070	Tổng khoản 072	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	949.348.293	949.348.293	949.348.293	
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ</i>	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	072			Tổng số:	8.811.866.273	8.811.866.273					
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8.707.678.377	8.707.678.377					
		6000		Tiền lương	2.705.830.199	2.705.830.199					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	2.523.180.599	2.523.180.599					
			6002	Lương tập sự, công chức dự bị							
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	182.649.600	182.649.600					
			6004	Lương CBCNV đối ra ngoài biên chế	-	-					
			6049	Lương khác	-	-					
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	-	-					
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	-						
			6099	Khác	-	-					
		6100		Phụ cấp lương	1.532.515.890	1.532.515.890					
			6101	Phụ cấp chức vụ	48.393.000	48.393.000					
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	256.024.423	256.024.423					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	842.666.337	842.666.337					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	11.946.000	11.946.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	339.941.830	339.941.830					
			6149	Khác	33.544.300	33.544.300					
		6200		Tiền thưởng	28.430.000	28.430.000					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	28.430.000	28.430.000					
		6250		Phúc lợi tập thể	730.214	730.214					
			6299	Các khoản khác	730.214	730.214					
		6300		Cáckhoản đóng góp	726.396.810	726.396.810					
			6301	Bảo hiểm xã hội	541.473.378	541.473.378					
			6302	Bảo hiểm y tế	92.824.950	92.824.950					
			6303	Kinh phí công đoàn	62.221.518	62.221.518					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.876.964	29.876.964					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	2.801.979.376	2.801.979.376					
			6404	Chi ch/lệch CNTT so với lương NBCV	172.374.999	172.374.999					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.629.604.377	2.629.604.377					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	131.371.733	131.371.733					
			6501	Thanh toán tiền điện	88.846.528	88.846.528					
			6502	Thanh toán tiền nước	24.870.205	24.870.205					
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-						
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	17.655.000	17.655.000					
		6550		Vật tư văn phòng	66.604.150	66.604.150					
			6551	Văn phòng phẩm	43.927.650	43.927.650					

PHÒNG
HÌNH-KẾ
T.P.H

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.690.000	3.690.000					
			6553	Khoản văn phòng phẩm							
			6599	Vật tư văn phòng khác	18.986.500	18.986.500					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.613.605	47.613.605					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.744.257	2.744.257					
			6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	10.033.048	10.033.048					
			6606	Tuyên truyền	9.062.900	9.062.900					
			6608	Ấn phẩm,sách, báo, tạp chí thư viện	19.397.400	19.397.400					
			6649	Khác	6.376.000	6.376.000					
		6700		Công tác phí	36.000.000	36.000.000					
			6704	Khoản công tác phí	36.000.000	36.000.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	115.460.000	115.460.000					
			6757	Thuê lao động trong nước	31.500.000	31.500.000					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.500.000	1.500.000					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	82.460.000	82.460.000					
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	73.006.300	73.006.300					
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	4.185.500	4.185.500					
			6906	Điều hòa nhiệt độ							
			6907	Nhà cửa	-						
			6912	Thiết bị tin học	25.333.000	25.333.000					
			6913	Máy photocopy	3.880.000	3.880.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.846.300	30.846.300					
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-						
			6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	8.761.500	8.761.500					
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-					
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	28.118.451	28.118.451					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	3.461.566	3.461.566					
			7004	Đồng phục, trang phục	9.060.000	9.060.000					
			7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	-						
			7049	Chi phí khác	15.596.885	15.596.885					
		7750		Chi khác	7.337.000	7.337.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các ĐVDT	-						
			7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	-						
			7758	Chi hỗ trợ khác	-	-					
			7761	Chi tiếp khách	-						
			7799	Chi các khoản khác	7.337.000	7.337.000					
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	361.137.090	361.137.090					
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	3.611.371	3.611.371					
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	306.966.526	306.966.526					
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	36.113.709	36.113.709					
			7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	14.445.484	14.445.484					
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	45.147.559	45.147.559					
			8049	Khác	45.147.559	45.147.559					
		II		Kinh phí không thường xuyên	104.187.896	104.187.896					
		6100		Phụ cấp lương	8.187.896	8.187.896					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.187.896	8.187.896					
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	-	-					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	96.000.000	96.000.000					
			6406	Chi phí hỗ trợ học tập	-	-					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	96.000.000	96.000.000					
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	-	-					
			6907	Nhà cửa	-						
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	-	-					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	-						
		7750		Chi khác	-	-					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-						